



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

ich

du

er

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

sie

es

wir

các bạn

họ

cái gì

ihr

sie

was

ai

ở đâu

tại sao

wer

wo

warum

làm sao

wie

cái nào

welches

lúc nào

wann

sau đó

dann

nếu

wenn

thật sự

wirklich

nhưng

aber

bởi vì

weil

không

nicht

này

dieses

Tôi cần cái này

Ich brauche das

Cái này giá bao nhiêu?

Wie viel kostet das?

đó
vật

das

tất cả

alle

hoặc

oder

và

und

biết

wissen
wusste, gewusst

Tôi biết

Ich weiß

Tôi không biết

Ich weiß nicht

nghĩ

denken
dachte, gedacht

đến

kommen
kam, gekommen

đặt

legen
legte, gelegt

lấy

nehmen
nahm, genommen

tìm

finden
fand, gefunden

nghe

zuhören
hörte zu, zugehört

làm việc

arbeiten
arbeitete, gearbeitet

nói chuyện

sprechen
sprach, gesprochen

cho

geben
gab, gegeben

thích

mögen
mochte, gemocht

giúp đỡ

helfen
half, geholfen

yêu

lieben
liebte, geliebt

gọi

telefonieren
telefonierte, telefoniert

chờ đợi

warten
wartete, gewartet

Tôi thích bạn

Ich mag dich

Tôi không thích cái này

Ich mag das nicht

Bạn có yêu tôi không?

Liebst du mich?

Tôi yêu bạn

Ich liebe dich

0

null

1

eins

2

zwei

3

drei

4

vier

5

fünf

6

sechs

7

sieben

8

acht

9

neun

10

zehn

11

elf

12

zwölf

13

dreizehn

14

vierzehn

15

fünfzehn

16

sechzehn

17

siebzehn

18

achtzehn

19

neunzehn

20

zwanzig

mới

neu

cũ

alt

ít

wenige

nhiều

viele

bao nhiêu?
đại cương

wie viel?

bao nhiêu?
số

wie viele?

sai

falsch

chính xác

richtig

xấu

schlecht

tốt

gut

hạnh phúc

glücklich

ngắn

kurz

dài

lang

nhỏ

klein

lớn
to

groß

đó
địa điểm

dort

đây

hier

phải

rechts

trái

links

xinh đẹp

schön

trẻ

jung

già

alt

xin chào

Hallo

hẹn gặp lại

Bis später

được

ok

bảo trọng nhé

Pass auf

đừng lo

Mach dir keine Sorgen

tất nhiên

natürlich

chúc ngày tốt lành

Guten Tag

chào

Hallo

bái bai

Tschüss

tạm biệt

Auf Wiedersehen

xin làm phiền

Entschuldigen Sie

xin lỗi

Entschuldigung

cảm ơn bạn

danke

làm ơn

bitte

Tôi muốn cái này

Ich möchte das

bây giờ

jetzt

buổi chiều

der
Nachmittag
die Nachmittage

buổi sáng
9:00-11:00

der
Vormittag
die Vormittage

ban đêm

die
Nacht
die Nächte

buổi sáng
6:00-9:00

der
Morgen
die Morgen

buổi tối

der
Abend
die Abende

buổi trưa

der
Mittag
die Mittage

nửa đêm

Mitternacht

giờ

die
Stunde
die Stunden

phút

die
Minute
die Minuten

giây

die
Sekunde
die Sekunden

ngày

der
Tag
die Tage

tuần

die
Woche
die Wochen

tháng

der
Monat
die Monate

năm

das
Jahr
die Jahre

thời gian

die
Uhrzeit
die Uhrzeiten

ngày tháng

das
Datum
die Daten

ngày hôm kia

vorgestern

hôm qua

gestern

hôm nay

heute

ngày mai

morgen

ngày kia

übermorgen

thứ hai
ngày

der
Montag
die Montage

thứ ba
ngày

der
Dienstag
die Dienstage

thứ tư
ngày

der
Mittwoch
die Mittwoche

thứ năm

der
Donnerstag
die Donnerstage

thứ sáu

der
Freitag
die Freitage

thứ bảy

der
Samstag
die Samstage

chủ nhật

der
Sonntag
die Sonntage

Ngày mai là thứ bảy

Morgen ist Samstag

cuộc đời

das
Leben
die Leben

đàn bà

die
Frau
die Frauen

đàn ông

der
Mann
die Männer

tình yêu

die
Liebe

bạn trai

der
Freund
die Freunde

bạn gái

die
Freundin
die Freundinnen

bạn
danh từ

der
Freund
die Freunde

hôn
danh từ

der
Kuss
die Küsse

tình dục

der
Sex

trẻ em

das
Kind
die Kinder

em bé

das
Baby
die Babys

con gái
đại cương

das
Mädchen
die Mädchen

con trai
đại cương

der
Junge
die Jungen

mẹ

die
Mama
die Mamas

ba

der
Papa
die Papas

má
mẹ

die
Mutter
die Mütter

cha

der
Vater
die Väter

cha mẹ

die
Eltern

con trai
gia đình

der
Sohn
die Söhne

con gái
gia đình

die
Tochter
die Töchter

em gái

die
kleine Schwester
die kleinen Schwestern

em trai

der
kleine Bruder
die kleinen Brüder

chị gái

die
große Schwester
die großen Schwestern

anh trai

der
große Bruder
die großen Brüder

đứng

stehen
stand, gestanden

ngồi

sitzen
saß, gesessen

nằm xuống

liegen
lag, gelegen

đóng

schließen
schloss, geschlossen

mở
cửa

öffnen
öffnete, geöffnet

thua

verlieren
verlor, verloren

thắng

gewinnen
gewann, gewonnen

chết

sterben
starb, gestorben

sống
động từ

leben
lebte, gelebt

bật

einschalten
schaltete ein, eingeschaltet

tắt

ausschalten
schaltete aus, ausgeschaltet

giết

töten
tötete, getötet

làm bị thương

verletzen
verletzte, verletzt

chạm

berühren
berührte, berührt

xem

sehen
sah, gesehen

uống

trinken
trank, getrunken

ăn

essen
aß, gegessen

đi bộ

gehen
ging, gegangen

gặp

sich treffen
traf, getroffen

đặt cược

wetten
wettete, gewettet

hôn
động từ

küssen
küsste, geküsst

đi theo

folgen
folgte, gefolgt

cưới

heiraten
heiratete, geheiratet

trả lời

antworten
antwortete, geantwortet

hỏi

fragen
fragte, gefragt

câu hỏi

die
Frage
die Fragen

công ty

das
Unternehmen
die Unternehmen

kinh doanh

das
Business

việc làm

der
Job
die Jobs

tiền

das
Geld
die Gelder

điện thoại

das
Telefon
die Telefone

văn phòng

das
Büro
die Büros

bác sĩ

der
Arzt
die Ärzte

bệnh viện

das
Krankenhaus
die Krankenhäuser

y tá

die
Krankenschwester
die Krankenschwestern

cảnh sát
người

der
Polizist
die Polizisten

tổng thống

der
Staatspräsident
die Staatspräsidenten

màu trắng

weiß

màu đen

schwarz

màu đỏ

rot

màu xanh da trời

blau

màu xanh lá cây

grün

màu vàng

gelb

chậm

nhanh

vui vẻ

langsam

schnell

lustig

không công bằng

công bằng

khó

unfair

fair

schwer

dễ

Cái này khó

giàu

einfach

Das ist schwer

reich

nghèo

khỏe

yếu

arm

stark

schwach

an toàn

sicher

mệt mỏi

müde

tự hào

stolz

no bụng

satt

bệnh

krank

khỏe mạnh

gesund

tức giận

wütend

thấp
đại cương

tief

cao
đại cương

hoch

thẳng

gerade

mỗi / mọi

jeder

luôn luôn

immer

thực ra

eigentlich

lần nữa

wieder

đã

schon

ít hơn

weniger

phần lớn

höchst

nhiều hơn

mehr

Tôi muốn nhiều hơn

Ich möchte mehr

không có

keine

rất

sehr

động vật

das
Tier
die Tiere

con lợn

das
Schwein
die Schweine

con bò

die
Kuh
die Kühe

con ngựa

das
Pferd
die Pferde

con chó

der
Hund
die Hunde

con cừu

das
Schaf
die Schafe

con khỉ

der
Affe
die Affen

con mèo

die
Katze
die Katzen

con gấu

der
Bär
die Bären

con gà

das
Huhn
die Hühner

con vịt

die
Ente
die Enten

con bướm

der
Schmetterling
die Schmetterlinge

con ong

die
Biene
die Bienen

con cá

der
Fisch
die Fische

con nhện

die
Spinne
die Spinnen

con rắn

die
Schlange
die Schlangen

ở ngoài

außen

ở trong

innen

xa

fern

gần

nahe

bên dưới

unter

bên trên

über

bên cạnh

neben

phía trước

vorne

phía sau

hinten

ngọt

süß

chua

sauer

lạ

eigenartig

mềm

weich

cứng

hart

đáng yêu

süß

ngu ngốc

blöd

điên khùng

verrückt

bận rộn

beschäftigt

cao
người

groß

thấp
người

klein

lo lắng

besorgt

ngạc nhiên

überrascht

ngầu

cool

cư xử tốt

brav

ác độc

böse

khéo léo

klug

lạnh

kalt

nóng

heiß

đầu

der
Kopf
die Köpfe

mũi

die
Nase
die Nasen

tóc

das
Haar
die Haare

miệng

der
Mund
die Münder

tai

das
Ohr
die Ohren

mắt

das
Auge
die Augen

bàn tay

die
Hand
die Hände

bàn chân

der
Fuß
die Füße

tim

das
Herz
die Herzen

não

das
Gehirn
die Gehirne

kéo

ziehen
zog, gezogen

đẩy

drücken
drückte, gedrückt

ấn

drücken
drückte, gedrückt

đánh

schlagen
schlug, geschlagen

bắt

fangen
fing, gefangen

chiến đấu

kämpfen
kämpfte, gekämpft

ném

werfen
warf, geworfen

chạy
động từ

laufen
lief, gelaufen

đọc

lesen
las, gelesen

viết

schreiben
schrieb, geschrieben

sửa chữa

reparieren
reparierte, repariert

đếm

zählen
zählte, gezählt

cắt

schneiden
schnitt, geschnitten

bán

verkaufen
verkaufte, verkauft

mua

kaufen
kaufte, gekauft

trả

bezahlen
bezahlte, bezahlt

học

lernen
lernte, gelernt

mơ

träumen
träumte, geträumt

ngủ

schlafen
schief, geschlafen

chơi

spielen
spielte, gespielt

ăn mừng

feiern
feierte, gefeiert

nghỉ ngơi

ausruhen
ruhte aus, ausgeruht

thưởng thức

genießen
genoss, genossen

dọn dẹp

putzen
putzte, geputzt

trường học

die
Schule
die Schulen

nhà ở

das
Haus
die Häuser

cửa

die
Tür
die Türen

chồng

der
Ehemann
die Ehemänner

vợ

die
Ehefrau
die Ehefrauen

đám cưới

die
Hochzeit
die Hochzeiten

người

die
Person
die Personen

xe hơi

das
Auto
die Autos

nhà

das
Zuhause
die Zuhause

thành phố

die
Stadt
die Städte

số

die
Zahl

21

einundzwanzig

22

zweiundzwanzig

26

sechszwanzig

30

dreißig

31

einunddreißig

33

dreiunddreißig

37

siebenunddreißig

40

vierzig

41

einundvierzig

44

vierundvierzig

48

achtundvierzig

50

fünfzig

51

einundfünfzig

55

fünfundfünfzig

59

neunundfünfzig

60

sechzig

61

einundsechzig

62

zweiundsechzig

66

sechsendsechzig

70

siebzig

71

einundsiebzig

73

dreiundsiebzig

77

siebenundsiebzig

80

achtzig

81

einundachtzig

84

vierundachtzig

88

achtundachtzig

90

neunzig

91

einundneunzig

95

fünfundneunzig

99

neunundneunzig

100

einhundert

1000

eintausend

10.000

zehntausend

100.000

ehunderttausend

1.000.000

eine Million

con chó của tôi

mein Hund

con mèo của bạn

deine Katze

váy của cô ấy

ihr Kleid

xe của anh ấy

sein Auto

quả bóng của nó

sein Ball

nhà của chúng tôi

unser Haus

đội của bạn

euer Team

công ty của họ

ihr Unternehmen

mọi người

jeder

cùng nhau

zusammen

khác

sonstiges

không thành vấn đề

Macht nichts

chúc mừng

Prost

thư giãn đi

Entspann dich

tôi đồng ý

Ich stimme zu

chào mừng

Willkommen

không phải lo

Kein Problem

rẽ phải

Biege rechts ab

rẽ trái

Biege links ab

đi thẳng

Geh geradeaus

Hãy đi với tôi

Komm mit

trứng

das
Ei
die Eier

phô mai

der
Käse
die Käse

sữa

die
Milch

cá

der
Fisch
die Fische

thịt

das
Fleisch

rau

das
Gemüse
die Gemüse

trái cây

das
Obst

xương
món ăn

der
Knochen
die Knochen

dầu

das
Öl
die Öle

bánh mì

das
Brot
die Brote

đường
món ăn

der
Zucker
die Zucker

sô cô la

die
Schokolade
die Schokoladen

kẹo

das
Bonbon
die Bonbons

bánh bông lan

der
Kuchen
die Kuchen

đồ uống

das
Getränk
die Getränke

nước

das
Wasser

nước soda

das
Soda

cà phê

der
Kaffee
die Kaffee

trà

der
Tee
die Tees

bia

das
Bier
die Biere

rượu nho

der
Wein
die Weine

sa lát

der
Salat
die Salate

súp

die
Suppe
die Suppen

món tráng miệng

der
Nachtsich
die Nachtsiche

bữa ăn sáng

das
Frühstück
die Frühstücke

bữa trưa

das
Mittagessen
die Mittagessen

bữa tối

das
Abendessen
die Abendessen

pizza

die
Pizza
die Pizzas

xe buýt

der
Bus
die Busse

xe lửa

der
Zug
die Züge

ga xe lửa

der
Bahnhof
die Bahnhöfe

trạm dừng xe buýt

die
Bushaltestelle
die Bushaltestellen

máy bay

das
Flugzeug
die Flugzeuge

tàu

das
Schiff
die Schiffe

xe tải

der
Lastwagen
die Lastwagen

xe đạp

das
Fahrrad
die Fahrräder

xe mô tô

das
Motorrad
die Motorräder

xe taxi

das
Taxi
die Taxis

đèn giao thông

die
Ampel
die Ampeln

bãi đậu xe

der
Parkplatz
die Parkplätze

đường
xe hơi

die
Straße
die Straßen

quần áo

die
Kleidung

giày dép

der
Schuh
die Schuhe

áo choàng

der
Mantel
die Mäntel

áo len

der
Pullover
die Pullover

áo sơ mi

das
Hemd
die Hemden

áo khoác

die
Jacke
die Jacken

áo phục

der
Anzug
die Anzüge

quần dài

die
Hose
die Hosen

đầm

das
Kleid
die Kleider

áo phông

das
T-Shirt
die T-Shirts

bít tất

die
Socke
die Socken

áo ngực

der
BH
die BHs

quần lót

die
Unterhose
die Unterhosen

kính

die
Brille
die Brillen

túi xách

die
Handtasche
die Handtaschen

ví tiền

die
Geldbörse
die Geldbörsen

ví

die
Geldtasche
die Geldtaschen

nhẫn

der
Ring
die Ringe

mũ

der
Hut
die Hüte

đồng hồ đeo tay

die
Armbanduhr
die Armbanduhren

túi

die
Hosentasche
die Hosentaschen

Bạn tên gì?

Wie heißt du?

Tên của tôi là David

Ich heiße David

Tôi 22 tuổi

Ich bin 22 Jahre alt

Bạn có khoẻ không?

Wie geht es dir?

Bạn có ổn không?

Geht es dir gut?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Wo ist das WC?

Tôi nhớ bạn

Ich vermisse dich

mùa xuân

der
Frühling
die Frühlinge

mùa hè

der
Sommer
die Sommer

mùa thu

der
Herbst
die Herbste

mùa đông

der
Winter
die Winter

tháng một

der
Januar

tháng hai

der
Februar

tháng ba

der
März

tháng tư

der
April

tháng năm

der
Mai

tháng sáu

der
Juni

tháng bảy

der
Juli

tháng tám

der
August

tháng chín

der
September

tháng mười

der
Oktober

tháng mười một

der
November

tháng mười hai

der
Dezember

mua sắm

das
Einkaufen

hóa đơn

die
Rechnung
die Rechnungen

chợ

der
Markt
die Märkte

siêu thị

der
Supermarkt
die Supermärkte

tòa nhà

das
Gebäude
die Gebäude

căn hộ

die
Wohnung
die Wohnungen

trường đại học

die
Universität
die Universitäten

nông trại

der
Bauernhof
die Bauernhöfe

nhà thờ

die
Kirche
die Kirchen

nhà hàng

das
Restaurant
die Restaurants

quán bar

die
Bar
die Bars

phòng thể dục

das
Fitnessstudio
die Fitnessstudios

công viên

der
Park
die Parks

nhà vệ sinh
đại cương

das
WC
die WCs

bản đồ

die
Karte
die Karten

xe cứu thương

die
Rettung
die Rettungen

cảnh sát
đại cương

die
Polizei

súng

die
Pistole
die Pistolen

lính cứu hỏa
đại cương

die
Feuerwehr
die Feuerwehren

quốc gia

das
Land
die Länder

ngoại ô

der
Vorort
die Vororte

ngôi làng

das
Dorf
die Dörfer

sức khỏe

die
Gesundheit

dược phẩm

das
Medikament
die Medikamente

tai nạn

der
Unfall
die Unfälle

bệnh nhân

der
Patient
die Patienten

phẫu thuật

die
Operation
die Operationen

viên thuốc

die
Tablette
die Tabletten

sốt

das
Fieber
die Fieber

cảm lạnh

die
Erkältung
die Erkältungen

vết thương

die
Wunde
die Wunden

cuộc hẹn

der
Termin
die Termine

ho

der
Husten

cổ

der
Hals
die Hälsen

mông

das
Gesäß
die Gesäße

vai

die
Schulter
die Schultern

đầu gối

das
Knie
die Knie

chân

das
Bein
die Beine

tay

der
Arm
die Arme

bụng

der
Bauch
die Bäuche

ngực

der
Busen
die Busen

lưng

der
Rücken
die Rücken

răng

der
Zahn
die Zähne

lưỡi

die
Zunge
die Zungen

môi

die
Lippe
die Lippen

ngón tay

der
Finger
die Finger

ngón chân

die
Zehe
die Zehen

dạ dày

der
Magen
die Mägen

phổi

die
Lunge
die Lungen

gan

die
Leber
die Lebern

dây thần kinh

der
Nerv
die Nerven

thận

die
Niere
die Nieren

ruột

der
Darm
die Därme

màu sắc

die
Farbe
die Farben

màu cam

orange

màu xám

grau

màu nâu

braun

màu hồng

pink

nhàm chán

langweilig

nặng

schwer

nhẹ

cô đơn

đói bụng

leicht

einsam

hungrig

khát nước

buồn

dốc

durstig

traurig

steil

bằng phẳng

tròn

vuông

flach

rund

eckig

hẹp

rộng

sâu

schmal

breit

tief

nông

seicht

lớn
rất

riesig

bắc

der
Norden

đông

der
Osten

nam

der
Süden

tây

der
Westen

bẩn

schmutzig

sạch sẽ

sauber

đầy

voll

trống rỗng

leer

đắt

teuer

rẻ

billig

tối

dunkel

sáng

hell

quyến rũ

sexy

lười biếng

faul

dũng cảm

mutig

hào phóng

großzügig

đẹp trai

gutaussehend

xấu xí

hässlich

ngớ ngẩn

albern

thân thiện

freundlich

tội lỗi

schuldig

mù

blind

say

betrunken

ướt

nass

khô

trocken

ấm áp

warm

ồn ào

laut

yên tĩnh

leise

im lặng

still

nhà bếp

die
Küche
die Küchen

phòng tắm

das
Badezimmer
die Badezimmer

phòng khách

das
Wohnzimmer
die Wohnzimmer

phòng ngủ

das
Schlafzimmer
die Schlafzimmer

vườn

der
Garten
die Gärten

gara

die
Garage
die Garagen

tường

die
Wand
die Wände

tầng hầm

der
Keller
die Keller

nhà vệ sinh
nhà ở

das
Klo
die Klos

cầu thang

die
Treppe
die Treppen

mái nhà

das
Dach
die Dächer

cửa sổ
tòa nhà

das
Fenster
die Fenster

dao

das
Messer
die Messer

tách

die
Tasse
die Tassen

ly

das
Glas
die Gläser

đĩa

der
Teller
die Teller

cốc

der
Becher
die Becher

thùng rác

der
Mistkübel
die Mistkübel

tô

die
Schüssel
die Schüsseln

bộ tivi

der
Fernseher
die Fernseher

bàn
văn phòng

der
Schreibtisch
die Schreibtische

giường

das
Bett
die Betten

gương

der
Spiegel
die Spiegel

vòi hoa sen

die
Dusche
die Duschen

ghế sofa

das
Sofa
die Sofas

ảnh

das
Bild
die Bilder

đồng hồ

die
Uhr
die Uhren

bàn
nhà

der
Tisch
die Tische

ghế
nhà

der
Sessel
die Sessel

hồ bơi
vườn

der
Swimmingpool
die Swimmingpools

chuông

die
Klingel
die Klingeln

hàng xóm

der
Nachbar
die Nachbarn

thất bại

scheitern
scheiterte, gescheitert

chọn

wählen
wählte, gewählt

bắn

schießen
schoss, geschossen

bình chọn

wählen
wählte, gewählt

rơi xuống

fallen
fiel, gefallen

bảo vệ

verteidigen
verteidigte, verteidigt

tấn công

angreifen
griff an, angegriffen

trộm

stehlen
stahl, gestohlen

đốt

brennen
brannte, gebrannt

cứu

retten
rettete, gerettet

hút thuốc

rauchen
rauchte, geraucht

bay

fliegen
flog, geflogen

mang theo

tragen
trug, getragen

khắc nhổ

spucken
spuckte, gespuckt

đá
động từ

kicken
kickte, gekickt

cắn

beißen
biss, gebissen

thở

atmen
atmete, geatmet

ngửi

riechen
roch, gerochen

khóc

weinen
weinte, geweint

hát

singen
sang, gesungen

cười mỉm

lächeln
lächelte, gelächelt

cười

lachen
lachte, gelacht

lớn lên

wachsen
wuchs, gewachsen

co lại

schrumpfen
schrumpfte, geschrumpft

tranh luận

streiten
stritt, gestritten

đe dọa

drohen
drohte, gedroht

chia sẻ

teilen
teilte, geteilt

cho ăn

füttern
fütterte, gefüttert

trốn

verstecken
versteckte, versteckt

cảnh báo

warnen
warnte, gewarnt

bơi

schwimmen
schwamm, geschwommen

nhảy

springen
sprang, gesprungen

lăn

rollen
rollte, gerollt

nâng

heben
hob, gehoben

đào

graben
grub, gegraben

sao chép

kopieren
kopierte, kopiert

giao hàng

liefern
lieferte, geliefert

tìm kiếm

suchen
suchte, gesucht

luyện tập

üben
übte, geübt

đi du lịch

reisen
reiste, gereist

vẽ

malen
malte, gemalt

tắm vòi sen

duschen
duschte, geduscht

mở
khóa

aufsperrern
sperrte auf, aufgesperrt

khóa

abschließen
schloss ab, abgeschlossen

rửa

waschen
wusch, gewaschen

cầu nguyện

beten
betete, gebetet

nấu ăn

kochen
kochte, gekocht

sách

das
Buch
die Bücher

thư viện

die
Bücherei
die Büchereien

bài tập về nhà

die
Hausaufgabe
die Hausaufgaben

bài thi

die
Prüfung
die Prüfungen

bài học

die
Schulstunde
die Schulstunden

khoa học

die
Wissenschaft

lịch sử

die
Geschichte

nghệ thuật

die
Kunst

tiếng Anh

Englisch

tiếng Pháp

Französisch

cây bút

der
Stift
die Stifte

bút chì

der
Bleistift
die Bleistifte

3%

drei Prozent

thứ nhất

der
Erste
die Ersten

thứ hai
2

der
Zweite
die Zweiten

thứ ba
3

der
Dritte
die Dritten

thứ tư
4

der
Vierte
die Vierten

kết quả

das
Ergebnis
die Ergebnisse

hình vuông

das
Quadrat
die Quadrate

hình tròn

der
Kreis
die Kreise

diện tích

die
Fläche
die Flächen

nguyên cứu

die
Forschung
die Forschungen

bằng cấp

der
akademische Grad
die akademischen Grade

cử nhân

der
Bachelor
die Bachelors

thạc sĩ

der
Master
die Master

$x < y$

x ist kleiner als y

$x > y$

x ist größer als y

áp lực

der
Stress

bảo hiểm

die
Versicherung
die Versicherungen

nhân viên
công ty

die
Belegschaft
die Belegschaften

bộ phận

die
Abteilung
die Abteilungen

lương

das
Gehalt
die Gehälter

địa chỉ

die
Adresse
die Adressen

lá thư

der
Brief
die Briefe

thuyền trưởng

der
Kapitän
die Kapitäne

thám tử

der
Detektiv
die Detektive

phi công

der
Pilot
die Piloten

giáo sư

der
Professor
die Professoren

giáo viên

der
Lehrer
die Lehrer

luật sư

der
Anwalt
die Anwälte

thư ký

die
Sekretärin
die Sekretärinnen

trợ lý

der
Assistent
die Assistenten

thẩm phán

der
Richter
die Richter

giám đốc

der
Direktor
die Direktoren

quản lý

der
Manager
die Manager

đầu bếp

der
Koch
die Köche

tài xế taxi

der
Taxifahrer
die Taxifahrer

tài xế xe buýt

der
Busfahrer
die Busfahrer

tội phạm

der
Verbrecher
die Verbrecher

người mẫu

das
Model
die Models

nghệ sĩ

der
Künstler
die Künstler

số điện thoại

die
Telefonnummer
die Telefonnummern

tín hiệu

der
Empfang

ứng dụng

die
App
die Apps

trò chuyện

der
Chat
die Chats

tập tin

die
Datei
die Dateien

url

die
URL
die URLs

địa chỉ email

die
E-Mail Adresse
die E-Mail Adressen

trang mạng

die
Webseite
die Webseiten

thư điện tử

die
E-Mail
die E-Mails

điện thoại di động

das
Mobiltelefon
die Mobiltelefone

pháp luật

das
Gesetz
die Gesetze

nhà tù

das
Gefängnis
die Gefängnisse

chứng cứ

der
Beweis
die Beweise

tiền phạt

die
Strafe
die Strafen

nhân chứng

der
Zeuge
die Zeugen

tòa án

das
Gericht
die Gerichte

chữ ký

die
Unterschrift
die Unterschriften

thua lỗ

der
Verlust
die Verluste

lợi nhuận

der
Gewinn
die Gewinne

khách hàng

der
Kunde
die Kunden

số tiền

der
Betrag
die Beträge

thẻ tín dụng

die
Kreditkarte
die Kreditkarten

mật khẩu

das
Passwort
die Passwörter

máy rút tiền

der
Bankomat
die Bankomaten

bể bơi

das
Schwimmbaden
die Schwimmbäder

điện

der
Strom
die Ströme

máy ảnh

der
Fotoapparat
die Fotoapparate

đài radio

der
Radio
die Radios

quà tặng

das
Geschenk
die Geschenke

cái chai

die
Flasche
die Flaschen

cái túi

die
Tasche
die Taschen

chìa khóa

der
Schlüssel
die Schlüssel

búp bê

die
Puppe
die Puppen

thiên thần

der
Engel
die Engel

lược

der
Kamm
die Kämme

kem đánh răng

die
Zahnpasta
die Zahnpasten

bàn chải đánh răng

die
Zahnbürste
die Zahnbürsten

dầu gội

das
Shampoo
die Shampoos

kem thoa

die
Creme
die Cremes

khăn giấy

das
Taschentuch
die Taschentücher

son môi

der
Lippenstift
die Lippenstifte

truyền hình

das
Fernsehen

rạp chiếu phim

das
Kino
die Kinos

tin tức

die
Nachrichten
die Nachrichten

ghế
ràp chiếu phim

der
Sitz
die Sitze

vé

die
Eintrittskarte
die Eintrittskarten

màn chiếu

die
Leinwand
die Leinwände

âm nhạc

die
Musik

sân khấu

die
Bühne
die Bühnen

khán giả

das
Publikum

hội họa

das
Gemälde
die Gemälde

trò đùa

der
Witz
die Witze

bài báo

der
Artikel
die Artikel

báo chí

die
Zeitung
die Zeitungen

tạp chí

das
Magazin
die Magazine

quảng cáo

die
Werbung
die Werbungen

thiên nhiên

die
Natur
die Naturen

tro

die
Asche
die Aschen

lửa

das
Feuer
die Feuer

kim cương

der
Diamant
die Diamanten

mặt trăng

der
Mond
die Monde

Trái Đất

die
Erde
die Erden

mặt trời

die
Sonne
die Sonnen

ngôi sao

der
Stern
die Sterne

hành tinh

der
Planet
die Planeten

vũ trụ

das
Universum
die Universen

bờ biển
biển

die
Küste
die Küsten

hồ

der
See
die Seen

rừng

der
Wald
die Wälder

sa mạc

die
Wüste
die Wüsten

đồi núi

der
Hügel
die Hügel

đá
danh từ

der
Fels
die Felsen

con sông

der
Fluss
die Flüsse

thung lũng

das
Tal
die Täler

núi

der
Berg
die Berge

đảo

die
Insel
die Inseln

đại dương

der
Ozean
die Ozeane

biển

das
Meer
die Meere

thời tiết

das
Wetter

băng

das
Eis

tuyết

der
Schnee

bão táp

der
Sturm
die Stürme

mưa

der
Regen

gió

der
Wind
die Winde

thực vật

die
Pflanze
die Pflanzen

cây

der
Baum
die Bäume

cỏ

das
Gras
die Gräser

hoa hồng

die
Rose
die Rosen

hoa

die
Blume
die Blumen

chất khí

das
Gas
die Gase

kim loại

das
Metall
die Metalle

vàng

das
Gold

bạc

das
Silber

Bạc rẻ hơn vàng

Silber ist billiger als Gold

Vàng đắt hơn bạc

Gold ist teurer als Silber

ngày lễ

der
Urlaub
die Urlaube

thành viên
người

das
Mitglied
die Mitglieder

khách sạn

das
Hotel
die Hotels

bờ biển
cát

der
Strand
die Strände

khách

der
Gast
die Gäste

sinh nhật

der
Geburtstag
die Geburtstage

Giáng sinh

Weihnachten

Năm Mới

Neujahr

Lễ Phục sinh

Ostern

chú

der
Onkel
die Onkel

cô

die
Tante
die Tanten

bà nội

die
Großmutter
die Großmütter

ông nội

der
Großvater
die Großväter

bà ngoại

die
Großmutter
die Großmütter

ông ngoại

der
Großvater
die Großväter

tử vong

der
Tod
die Tode

phần mộ

das
Grab
die Gräber

ly hôn

die
Scheidung
die Scheidungen

cô dâu

die
Braut
die Bräute

chú rể

der
Bräutigam
die Bräutigams

101

ehunderteins

105

ehundertfünf

110

ehundertzehn

151

ehunderteinundfünfzig

200

zweihundert

202

zweihundertzwei

206

zweihundertsechs

220

zweihundertzwanzig

262

zweihundertzweiundsechzig

300

drehundert

303

drehundertdrei

307

drehundertsieben

330

dreihundertdreißig

373

dreihundertdreiundsiebzig

400

vierhundert

404

vierhundertvier

408

vierhundertacht

440

vierhundertvierzig

484

vierhundertvierundachtzig

500

fünfhundert

505

fünfhundertfünf

509

fünfhundertneun

550

fünfhundertfünfzig

595

fünfhundertfünfundneunzig

600

sechshundert

601

sechshunderteins

606

sechshundertsechs

616

sechshundertsechzehn

660

sechshundertsechzig

700

siebenhundert

702

siebenhundertzwei

707

siebenhundertsieben

727

siebenhundertsiebenundzwanzig

770

siebenhundertsiebzig

800

achthundert

803

achthundertdrei

808

achthundertacht

838

achthundertachtunddreißig

880

achthundertachtzig

900

neunhundert

904

neunhundertvier

909

neunhundertneun

949

neunhundertneunundvierzig

990

neunhundertneunzig

con hổ

der
Tiger
die Tiger

con chuột

die
Maus
die Mäuse

con chuột cống

die
Ratte
die Ratten

con thỏ

das
Kaninchen
die Kaninchen

con sư tử

der
Löwe
die Löwen

con lừa

der
Esel
die Esel

con voi

der
Elefant
die Elefanten

con chim

der
Vogel
die Vögel

con gà trống choai

der
Hahn
die Hähne

con chim bồ câu

die
Taube
die Tauben

con ngỗng

die
Gans
die Gänse

côn trùng

das
Insekt
die Insekten

con bọ

der
Käfer
die Käfer

con muỗi

die
Stechmücke
die Stechmücken

con ruồi

die
Fliege
die Fliegen

con kiến

die
Ameise
die Ameisen

con cá voi

der
Wal
die Wale

con cá mập

der
Hai
die Haie

con cá heo

der
Delfin
die Delfine

con ốc sên

die
Schnecke
die Schnecken

con ếch

der
Frosch
die Frösche

thường xuyên

oft

ngay lập tức

sofort

đột ngột

plötzlich

mặc dù

obwohl

thể dục dụng cụ

Turnen

quần vợt

Tennis

chạy
danh từ

Laufen

đạp xe

Radfahren

đánh golf

Golf

trượt băng

Eislaufen

bóng đá

Fußball

bóng rổ

Basketball

bơi lội

Schwimmen

lặn

Tauchen

đi bộ đường dài

Wandern

Vương quốc Anh

Großbritannien

Tây Ban Nha

Spanien

Thụy sĩ

Schweiz

Ý

Italien

Pháp

Frankreich

Đức

Deutschland

Thái Lan

Thailand

Singapore

Singapur

Nga

Russland

Nhật Bản

Japan

Israel

Israel

Ấn Độ

Indien

Trung Quốc

China

Hoa Kỳ

Vereinigte Staaten von
Amerika

Mexico

Mexiko

Canada

Kanada

Chile

Brazil

Argentina

Chile

Brasilien

Argentinien

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Südafrika

Nigeria

Marokko

Libya

Kenya

Algeria

Libyen

Kenia

Algerien

Ai Cập

New Zealand

Úc

Ägypten

Neuseeland

Australien

Châu Phi

Afrika

Châu Âu

Europa

Châu Á

Asien

Châu Mỹ

Amerika

mười lăm phút

die
Viertelstunde

nửa tiếng

die
halbe Stunde

bốn mươi lăm phút

die
Dreiviertelstunde

1:00

ein Uhr

2:05

fünf nach zwei

3:10

zehn nach drei

4:15

Viertel nach vier

5:20

zwanzig nach fünf

6:25

fünf vor halb sieben

7:30

halb acht

8:35

fünf nach halb neun

9:40

zwanzig vor zehn

10:45

Viertel vor elf

11:50

zehn vor zwölf

12:55

fünf vor eins

một giờ sáng

ein Uhr früh

hai giờ chiều

zwei Uhr nachmittags

tuần trước

letzte Woche
die letzten Wochen

tuần này

diese Woche

tuần sau

nächste Woche
die nächsten Wochen

năm ngoái

letztes Jahr
die letzten Jahre

năm nay

dieses Jahr

năm sau

nächstes Jahr
die nächsten Jahre

tháng trước

letzten Monat
die letzten Monate

tháng này

diesen Monat

tháng sau

nächsten Monat
die nächsten Monate

2014-01-01

erster Januar
zweitausendvierzehn

2003-02-25

fünfundzwanzigster Februar
zweitausenddreißig

1988-04-12

zwölfter April
neunzehnhundertachtundachtzig

1899-10-13

dreizehnter Oktober
achtzehnhundertneunundneunzig

1907-09-30

dreißigster September
neunzehnhundertsieben

2000-12-12

zwölfter Dezember
zweitausend

trán

die
Stirn
die Stirnen

nếp nhăn

die
Falte
die Falten

cằm

das
Kinn
die Kinne

má
cơ thể

die
Wange
die Wangen

râu

der
Bart
die Bärte

lông mi

die
Wimpern

lông mày

die
Augenbraue
die Augenbrauen

eo

die
Taille
die Taillen

gáy

der
Nacken
die Nacken

lồng ngực

die
Brust
die Brüste

ngón cái

der
Daumen
die Daumen

ngón tay út

der
kleine Finger
die kleinen Finger

ngón tay đeo nhẫn

der
Ringfinger
die Ringfinger

ngón tay giữa

der
Mittelfinger
die Mittelfinger

ngón tay trỏ

der
Zeigefinger
die Zeigefinger

cổ tay

das
Handgelenk
die Handgelenke

móng tay

der
Fingernagel
die Fingernägel

gót chân

die
Ferse
die Fersen

xương sống

die
Wirbelsäule
die Wirbelsäulen

cơ bắp

der
Muskel
die Muskeln

xương
cơ thể

der
Knochen
die Knochen

bộ xương

das
Skelett
die Skelette

xương sườn

die
Rippe
die Rippen

đốt sống

der
Wirbel
die Wirbel

bàng quang

die
Blase
die Blasen

tĩnh mạch

die
Vene
die Venen

động mạch

die
Arterie
die Arterien

âm đạo

die
Vagina
die Vaginen

tinh trùng

das
Sperma

dương vật

der
Penis
die Penisse

tinh hoàn

der
Hoden
die Hoden

mọng nước

saftig

cay

scharf

mặn

salzig

sống
tính từ

roh

luộc

gekocht

nhút nhát

schüchtern

tham lam

geizig

ng nghiêm khắc

streng

điếc

taub